



Phụ lục
(theo Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 15/10/2026 của UBND tỉnh)

Số: 999/QĐ-UBND; 15/10/2026; 09:37:29;

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ		NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG, NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐƠN VỊ					Kinh phí thiếu ngân sách cấp		Kinh phí thừa chuyển sang năm sau
		KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trở lên 2,53 trở	Bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trở lên 2,53 trở	Bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	
						HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC			
	TỔNG SỐ	88.906	106.961	114.995	71.682	23.639	18.116	1.558	43.926	88.046	51.100
1	Văn phòng Tỉnh ủy	2.259	2.893	-	-	-	-	-	2.259	2.893	-
	QLNN, đảng, đoàn thể	2.259	2.893	-	-	-	-	-	2.259	2.893	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	1.183	1.933	220	220	-	-	-	1.173	1.723	-
	a) QLNN, đảng, đoàn thể	1.042	1.646	-	-	-	-	-	1.042	1.646	-
	Văn phòng UBND tỉnh	738	1.218	-	-	-	-	-	738	1.218	-
	Đảng ủy UBND tỉnh	213	279	-	-	-	-	-	213	279	-
	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Quảng Ngãi	92	149	-	-	-	-	-	92	149	-
	b) Sự nghiệp văn hoá thông tin	104	210	220	220	-	-	-	94	-	-
	Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Quảng Ngãi	104	210	220	220	-	-	-	94	-	-
	c) Sự nghiệp kinh tế	38	77	-	-	-	-	-	38	77	-
	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Quảng Ngãi	38	77	-	-	-	-	-	38	77	-
3	Văn phòng Đoàn DBQH và HDND	483	723	-	-	-	-	-	483	723	-
	QLNN, đảng, đoàn thể	483	723	-	-	-	-	-	483	723	-
4	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	605	1.008	341	341	-	-	-	264	1.008	-
	QLNN, đảng, đoàn thể	605	1.008	341	341	-	-	-	264	1.008	-
5	Sở Nội vụ	633	1.152	72	-	-	-	72	586	1.128	-
	a) QLNN, đảng, đoàn thể	473	849	-	-	-	-	-	473	849	-
	1. Văn phòng Sở	422	704	-	-	-	-	-	422	704	-
	2. Ban Thi đua Khen thưởng	51	144	-	-	-	-	-	51	144	-
	b) Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70	126	-	-	-	-	-	70	126	-
	3. Văn phòng Sở	4	9	-	-	-	-	-	4	9	-
	4. Trung tâm điều dưỡng Người có công	66	117	-	-	-	-	-	66	117	-
	c) Sự nghiệp kinh tế	91	178	72	-	-	-	72	43	154	-
	5. Trung tâm Lưu trữ Lịch sử	78	154	35	-	-	-	35	43	154	-
	6. Trung tâm dịch vụ việc làm	13	24	37	-	-	-	37	-	-	-
6	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	767	1.579	18.353	18.353	-	-	-	-	-	16.007
	a) Sự nghiệp văn hoá thông tin	204	403	-	-	-	-	-	-	-	-
	b) Sự nghiệp Phát thanh, truyền hình	563	1.176	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Xây dựng	705	1.178	5.451	5.451	-	-	-	-	-	3.569
	QLNN, đảng, đoàn thể	705	1.178	5.451	5.451	-	-	-	-	-	3.569
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.314	2.474	47	-	-	-	47	1.268	2.474	-
	a) QLNN, đảng, đoàn thể	423	712	-	-	-	-	-	423	712	-
	Văn phòng Sở	423	712	-	-	-	-	-	423	712	-
	b) Sự nghiệp văn hoá thông tin	652	1.273	47	-	-	-	47	605	1.273	-
	1. BQL Khu chứng tích Sơn Mỹ	50	98	27	-	-	-	27	23	98	-
	2. Thư viện Tổng hợp tỉnh	136	276	20	-	-	-	20	116	276	-
	3. Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh	269	511	-	-	-	-	-	269	511	-
	4. Bảo tàng tổng hợp tỉnh	197	388	-	-	-	-	-	197	388	-
	c) Sự nghiệp thể thao	166	336	-	-	-	-	-	166	336	-
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	166	336	-	-	-	-	-	166	336	-

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ		NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG, NGUỒN THU DẸ LẠI ĐƠN VỊ					Kinh phí thiếu ngân sách cấp		Kinh phí thừa chuyển sang năm sau
		KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ	Bổ sung quỹ tiền thường năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ	Bổ sung quỹ tiền thường năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	
						HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC			
	d) Sự nghiệp giáo dục	74	153	-	-	-	-	-	74	153	-
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	74	153	-					74	153	-
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5.746	7.990	2.359	1.179	-	-	1.180	5.120	6.256	
	a) QLNN, đảng, đoàn thể	4.993	6.577	1.459	1.179	-	-	280	4.792	5.319	
	Chi cục Thủy sản- Biển đảo	186	316	280				280	186	36	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	124	205	175	175				124	30	
	Chi cục Trồng trọt Bảo vệ thực vật và quản lý chất lượng	249	422	129	129				249	293	
	Chi cục Phát triển nông thôn	203	343	0					203	343	
	Chi cục Kiểm lâm	3.214	3.601	0					3.214	3.601	
	Chi cục Thủy lợi	198	336	100	100				198	237	
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	201	307	447	447					62	
	Văn phòng Sở	617	1.045	329	329				617	716	
	b) Sự nghiệp kinh tế	753	1.413	900	0	0	0	900	328	938	
	Chi cục Phát triển nông thôn	20	41						20	41	
	Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi	25	52						25	52	
	Chi cục chăn nuôi và Thú y	31	64						31	64	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hạ Thạch Nham	425	739	900				900		264	
	Trung tâm Khuyến nông	253	517						253	517	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	483	818	43	43	-	-	-	440	818	-
	a) QLNN, đảng, đoàn thể	433	722	-	-	-	-	-	433	722	-
	Văn phòng Sở	433	722	-					433	722	-
	b) Sự nghiệp khoa học	50	95	43	43	-	-	-	7	95	-
	Trung tâm Ứng dụng và KHCN	50	95	43	43				7	95	-
11	Thanh tra tỉnh	1.311	1.832	-	-	-	-	-	1.311	1.832	-
	QLNN, đảng, đoàn thể	1.311	1.832	-					1.311	1.832	-
12	Sở Ngoại vụ	177	293	-	-	-	-	-	177	293	-
	QLNN, đảng, đoàn thể	177	293						177	293	
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	252	421	-	-	-	-	-	252	421	-
	QLNN, đảng, đoàn thể	252	421						252	421	
14	Sở Tài chính	738	1.242	-	-	-	-	-	738	1.242	-
	QLNN, đảng, đoàn thể	738	1.242						738	1.242	
15	Sở Công thương	877	1.327	-	-	-	-	-	877	1.327	-
	QLNN, đảng, đoàn thể	877	1.327						877	1.327	
16	Sở Tư pháp	495	845	64	58	-	-	6	431	845	-
	a) QLNN, đảng, đoàn thể	288	479	64	58	-	-	6	224	479	-
	Văn phòng Sở	288	479	64	58			6	224	479	
	b) Sự nghiệp kinh tế	208	366	-	-	-	-	-	208	366	-
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	208	366						208	366	
17	Sở Y tế	19.382	20.448	36.541	18.426	-	18.116	-	13.467	15.815	25.993
	a) QLNN, đảng, đoàn thể	561	929	-	-	-	-	-	561	929	-
	Văn phòng Sở	431	708						431	708	-
	Chi cục An toàn thực phẩm	131	221						131	221	-
	b) Sự nghiệp y tế	18.252	18.883	36.541	18.426	-	18.116	-	12.337	14.250	25.993
	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi	159	244	350			350		-	52	-
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	5.255	2.714	1.267			1.267		3.988	2.714	-

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ		NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG, NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐƠN VỊ					Kinh phí thiếu ngân sách cấp		Kinh phí thừa chuyển sang năm sau
		KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ	Bổ sung quỹ tiền thường năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ	Bổ sung quỹ tiền thường năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	
						HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC			
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Sa Thầy	413	552	-			-		413	552	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực ĐăkGlei.	647	676	-			-		647	676	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Trà Bồng	606	784	922			922		-	468	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đăk Tô	467	605	-			-		467	605	-
	Trung tâm Pháp Y	209	258	-			-		209	258	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Sơn Tịnh	487	525	1.287			1.287		-	-	275
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Sơn Tây	387	403	797			797		-	-	7
	Bệnh viện tâm thần	476	608	6.010	4.035		1.975		-	-	4.926
	Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn	744	677	73			73		671	677	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đăk Hà	466	630	-			-		466	630	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kon Rẫy	344	474	227			227		117	474	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Sơn Hà	536	701	-			-		536	701	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa	381	486	803			803		-	64	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tu mơ rông	549	594	-			-		549	594	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Ngãi	169	256	-			-		169	256	-
	Bệnh viện Nội tiết	181	271	8.843	7.756		1.087		-	-	8.391
	Trung tâm Giám định Y khoa	108	163	271			271		-	-	0
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	512	630	765	458		307		-	377	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bình Sơn	165	224	9.869	5.468		4.401		-	-	9.480
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ia H'Drai	215	197	3			3		212	197	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Mộ Đức	418	615	3.093			3.093		-	-	2.060
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Hành	177	253	431			431		-	-	1
	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	272	424	-			-		272	424	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	1.495	1.607	-			-		1.495	1.607	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ba Tơ	268	557	-			-		268	557	-
	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng Kon Tum	731	1.066	-			-		731	1.066	-
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Minh Long	289	389	1.530	708		822		-	-	852
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Măng Đen	554	714	-			-		554	714	-
	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng người bệnh tâm thần Kon tum	573	587	-			-		573	587	-
	c) Sự nghiệp bảo đảm xã hội	569	636						569	636	-
	Trung tâm công tác xã hội Kon tum	206	296						206	296	-
	Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Quảng Ngãi	363	339						363	339	-
18	Sở Giáo dục và đào tạo	47.245	53.033	50.653	26.760	23.639	-	254	11.307	43.849	5.531
	a) QLNN, đảng, đoàn thể	470	786	28	28	-	-	-	442	786	-
	Văn phòng Sở	470	786	28	28				442	786	-
	b) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	46.774	52.247	50.624	26.731	23.639	-	254	10.866	43.063	5.531
	Trường THPT Bình Sơn	840	1.144	1.299	627	672			-	684	-
	Trường THCS và THPT Vạn Tường	1.323	1.136	1.138	484	654			185	1.136	-
	Trường THPT Trần Kỳ Phong	930	1.252	694	335	359			236	1.252	-
	Trường THPT Lê Quý Đôn	781	1.055	1.013	629	331		53	-	823	-
	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	938	1.255	1.694	1.027	594		73	-	499	-
	Trường THPT Ba Gia	888	1.175	876	497	379			12	1.175	-
	Trường THPT Sơn Mỹ	1.179	940	833	433	400			346	940	-
	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	813	1.087	1.755	913	842			-	145	-

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ		NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG, NGUỒN THU DẸ LẠI ĐƠN VỊ					Kinh phí thiếu ngân sách cấp		Kinh phí thừa chuyển sang năm sau
		KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trở lên 2,53 trở	Bổ sung quỹ tiền thường năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trở lên 2,53 trở	Bổ sung quỹ tiền thường năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	
						HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC			
	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	1.057	1.427	2.207	998	1.209			-	277	-
	Trường THPT chuyên Lê Khiết	1.282	1.427	958	599	359			324	1.427	-
	Trường THPT Lê Trung Đình	856	1.146	1.358	811	547			-	644	-
	Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành	749	1.015	985	467	518			-	779	-
	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	345	455	441	152	288			-	359	-
	Trường THPT Nguyễn Công Phương	446	620	558	246	312			-	508	-
	Trường THPT Số 1 Tư Nghĩa	820	1.116	1.062	372	690			-	875	-
	Trường THPT Số 2 Tư Nghĩa	695	947	878	378	500			-	764	-
	Trường THPT Thu Xà	649	879	1.012	461	551			-	516	-
	Trường THPT Chu Văn An	690	944	802	325	478			-	831	-
	Trường THPT Phạm Văn Đồng	661	890	860	432	428			-	691	-
	Trường THPT Số 2 Mộ Đức	641	851	845	358	487			-	647	-
	Trường THPT Trần Quang Diệu	685	916	901	437	464			-	701	-
	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	471	644	643	277	366			-	472	-
	Trường THPT Số 1 Đức Phổ	722	948	1.335	603	674		58	-	335	-
	Trường THPT Số 2 Đức Phổ	570	783	882	363	489		30	-	471	-
	Trường THPT Lương Thế Vinh	527	718	820	426	394			-	426	-
	Trường THPT Lý Sơn	686	587	397	152	244			289	587	-
	Trường THPT Ba Tơ	2.864	641	605	150	455			2.259	641	-
	Trường THPT Sơn Hà	701	598	454	233	221			246	598	-
	Trường THPT Trà Bồng	561	605	530	87	403		40	31	605	-
	Trường THCS-THPT Phó Mục Gia	378	505	387	233	154			-	496	-
	Trường THPT Đình Tiên Hoàng	376	359	320	91	230			56	359	-
	Trường THPT Minh Long	441	430	368	152	217			72	430	-
	Trường THPT Tây Trà	317	290	352	153	199			-	255	-
	Trường THPT Phạm Kiệt	323	308	421	129	292			-	210	-
	Trường THCS&THPT Phạm Kiệt	576	546	337	156	181			239	546	-
	Trường THPT Quang Trung	594	578	629	261	367			-	543	-
	Trường Phổ thông DTNT THPT Tĩnh	520	578	436	135	302			84	578	-
	Trung tâm GDTX Tĩnh	309	423	5.262	5.262				-		4.530
	Trung tâm hỗ trợ PTGDHN tỉnh	244	285	1	1				243	285	-
	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	948	1.037	651	343	308			297	1.037	-
	Trường THPT Kon Tum	917	1.180	786	386	400			130	1.180	-
	Trường THPT Lê Lợi	614	803	824	294	529			-	593	-
	Trường THPT Phan Bội Châu	292	381	289	105	184			4	381	-
	Trường THPT Duy Tân	806	1.037	662	350	312			144	1.037	-
	Trường THPT Trường Chinh	523	779	358	85	273		-	166	779	-
	Trường THCS và THPT Ngô Mây	669	862	508	256	252		-	161	862	-
	Trường THPT Trần Hưng Đạo	811	924	338	338				473	924	-
	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	590	668	262	262				328	668	-
	Trường THPT Nguyễn Trãi	1.044	1.043	728	354	375		-	315	1.043	-
	Trường THPT Phan Chu Trinh	240	285	91	91				149	285	-
	Trường THPT Trần Phú	511	492	292	148	144			219	492	-
	Trường THPT Nguyễn Huệ	454	570	423	212	211			31	570	-
	Trường THPT Phan Đình Phùng	414	354	154	77	77			260	354	-

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ		NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG, NGUỒN THU DẸ LẠI ĐƠN VỊ					Kinh phí thiếu ngân sách cấp		Kinh phí thừa chuyển sang năm sau
		KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ	Bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CÒN THỪA MANG SANG	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			KP điều chỉnh lương cơ sở từ 2,34 trđ lên 2,53 trđ	Bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định 161/2026/NĐ-CP	
						HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC			
	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	619	682	369	54	314			250	682	-
	Trường PTDTNT THPT Đắk Hà	916	1.017	297	297				618	1.017	-
	Trường PTDTNT THPT Đắk Tô	443	464	131	131				312	464	-
	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	389	356	318	107	211			71	356	-
	Trường PTDTNT THPT Đắk Glei	609	466	516	132	385		-	93	466	-
	Trường PT DTNT THPT Sa Thầy	515	537	247	124	123			268	537	-
	Trường PT DTNT THCS và THPT Đắk Rve	472	453	93	93				378	453	-
	Trường PTDTNT THPT Măng Đen	475	451	129	129	-		-	346	451	-
	Trường Mầm non THSP Kon Tum	375	470	331	153	177			44	470	-
	Trường TH THSP Ngụy Như Kon Tum	674	809	-	-	-		-	674	809	-
	Trường THCS THSP Lý Tự Trọng	829	1.081	955	402	552			-	956	-
	Trường THCS và THPT Liên Việt Kon Tum	826	1.077	784	408	376			41	1.077	-
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Kon Tum - Sa Thầy	367	468	681	259	421			-	154	-
	Trường PTDTNT THPT Ia Voi	296	216	193	67	126			103	216	-
	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Bình Sơn	121	163	522	270	252			-		238
	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Mộ Đức	104	104	471	161	310			-		264
	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đức Phổ	112	161	773	248	525			-		499
	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Ba Tơ	148	126	52	52				96	126	-
	Trung tâm GDNN- GDTX Đắk Hà	507	615	541	311	231			-	581	-
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Ngọc Hồi - Đắk Glei	338	272	417	163	254			-	193	-
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Kon Plông	359	337	88	23	64			271	337	-
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	1.128	1.438	-	-	-	-	-	1.128	1.438	-
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.128	1.438	-					1.128	1.438	-
20	Trường Chính trị tỉnh	492	713	-	-	-	-	-	492	713	-
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	492	713	-					492	713	-
21	Trường Cao đẳng Kon Tum	1.946	2.606						1.946	2.606	-
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.946	2.606						1.946	2.606	-
22	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	499	641	851	851	-	-	-	21	268	-
	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	499	641	851	851	-	-	-	21	268	-
	Văn phòng Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	478	604	851	851				-	231	
	Trung tâm Bảo tồn đa dạng sinh học và du lịch sinh thái	21	37	-	-				21	37	
23	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi	186	376	-	-	-	-	-	186	376	-
	Sự nghiệp kinh tế	186	376						186	376	